CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam

Ngày 30/09/2025	11,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	13.3%	**9.3%**	**11.3%**

DT thuần
Q3/25
94.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼22.2| -18.9%
YoY: ▲ 31.5| 49.8%

LN thuần
Q3/25
3.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.71| -47.1%
YoY: ▼3.53| -53.7%

LN sau thuế
Q3/25
2.40
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.19| -47.7%
YoY: ▼1.64| -40.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
3.2%
YoY: +/-▼ 1.7%

ROE (TTM)
Q3/25
7.8%
YoY: +/-▼ 1.1%

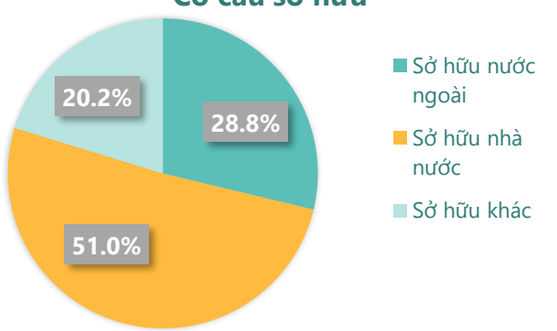
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,420 - 11,432
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	174
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,670
Sở hữu nước ngoài	28.8%
Beta	0.40
EPS	947
P/E	12.3

DT thuần
9T 2025
234
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.0| 11.1%

LN thuần
9T 2025
10.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.70| -38.4%

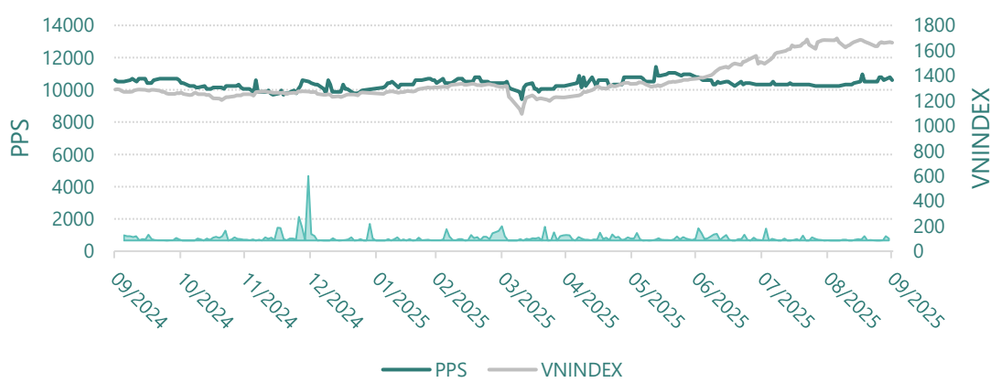
LN sau thuế
9T 2025
8.50
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.20| -33.0%

Cơ cấu sở hữu

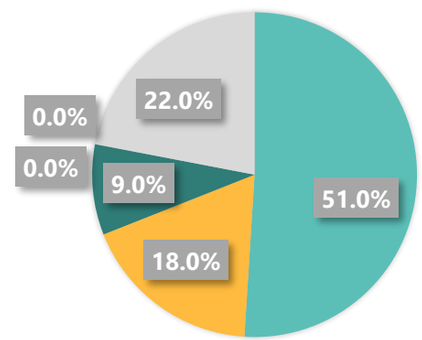


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

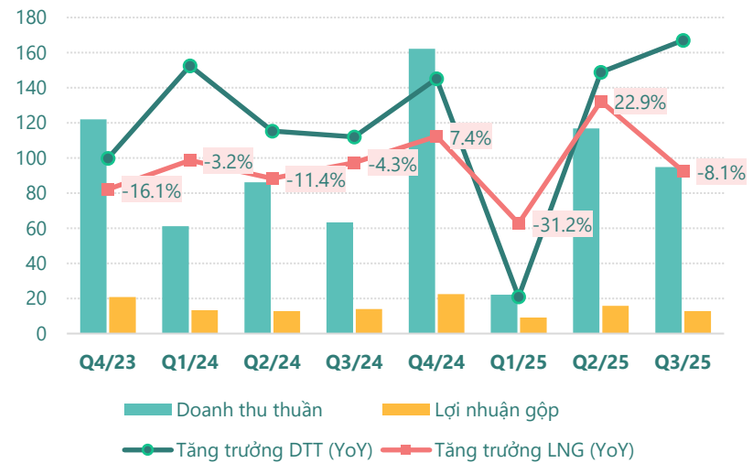




(Nguồn: fireant.vn)

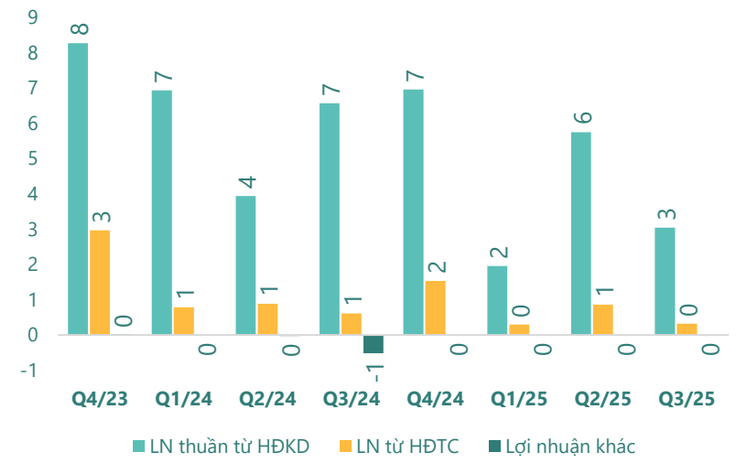
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



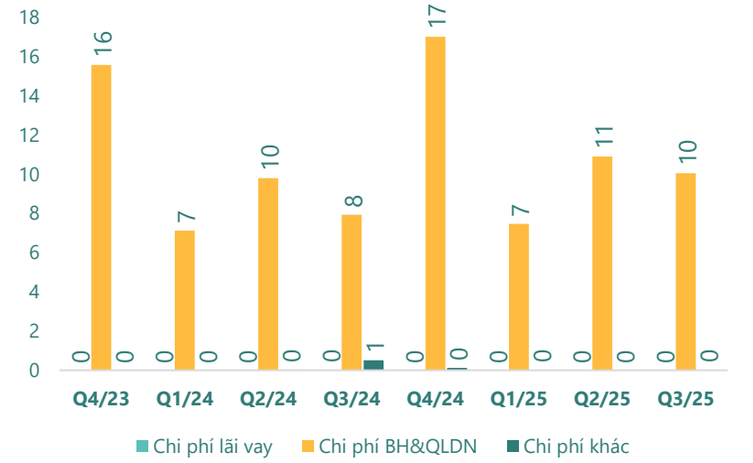
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



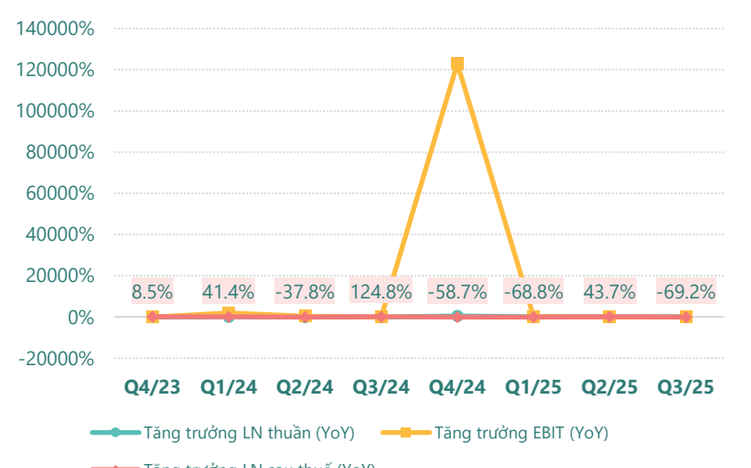
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



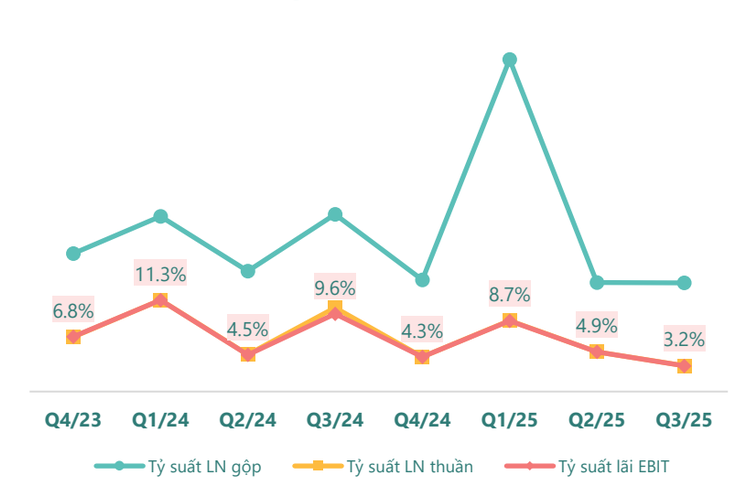
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



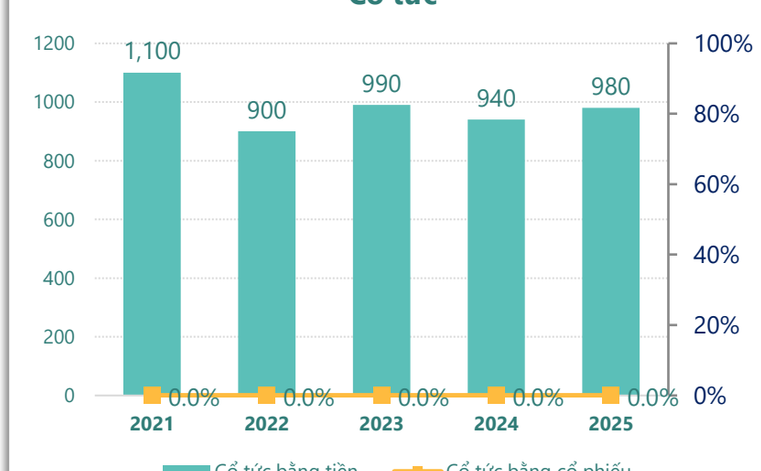
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

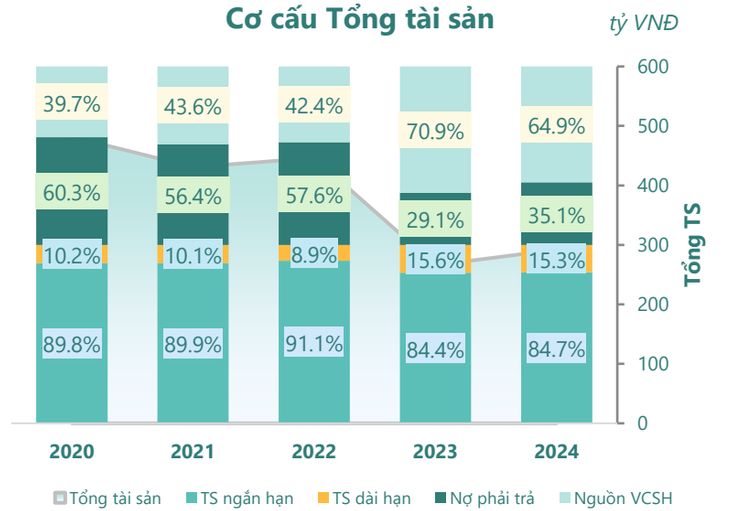
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

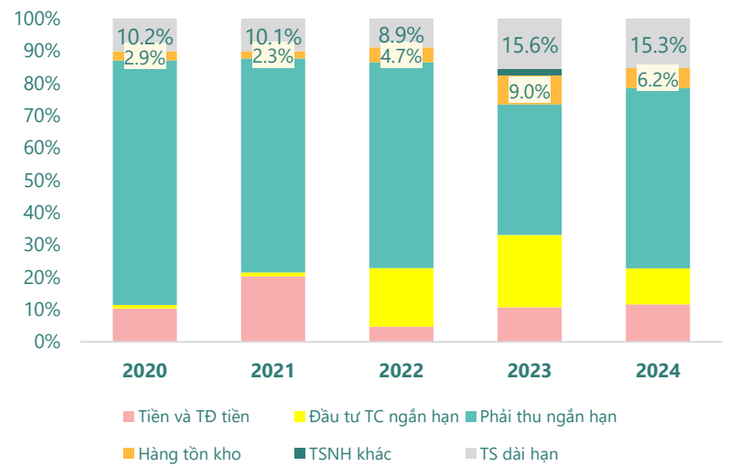
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



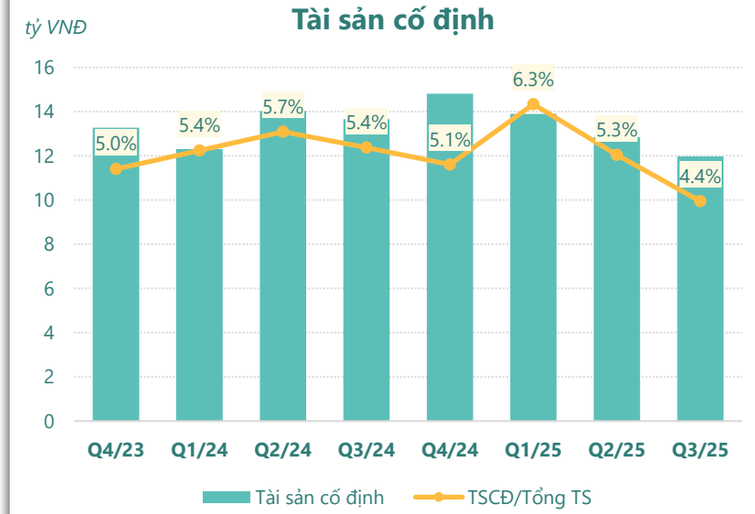
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



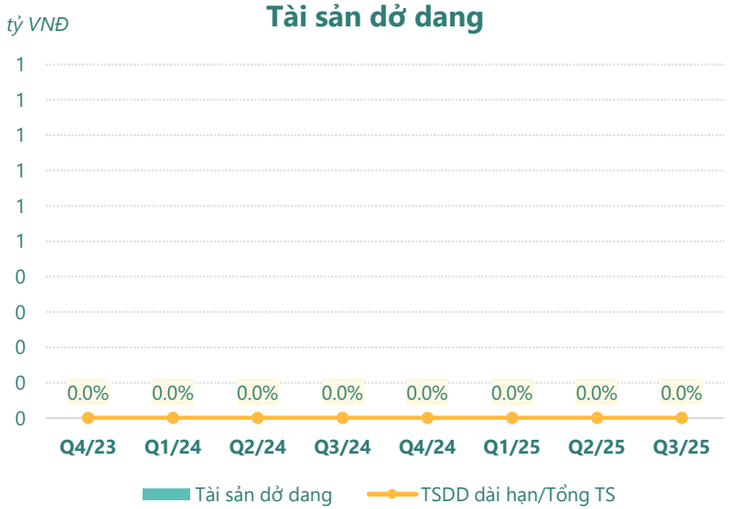
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



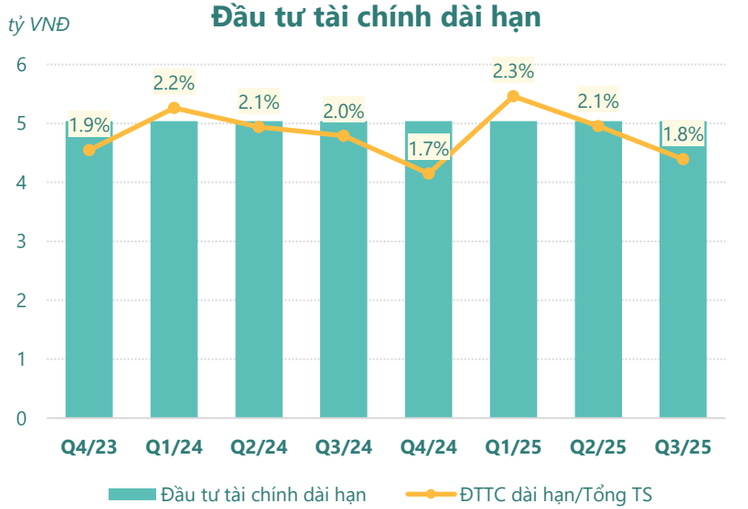
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



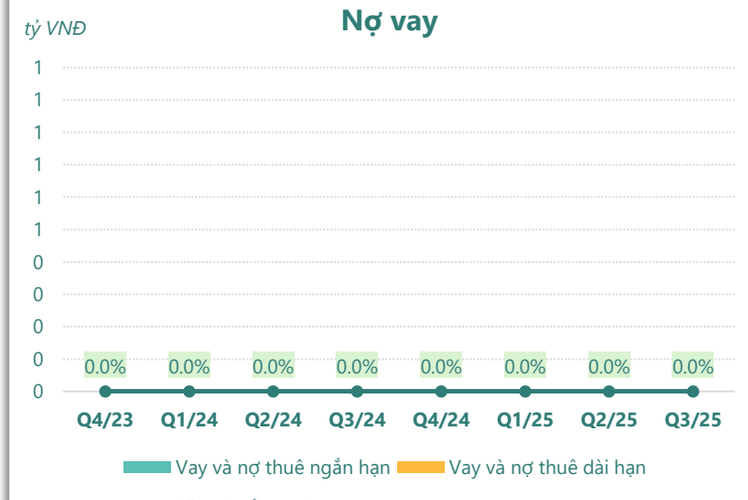
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

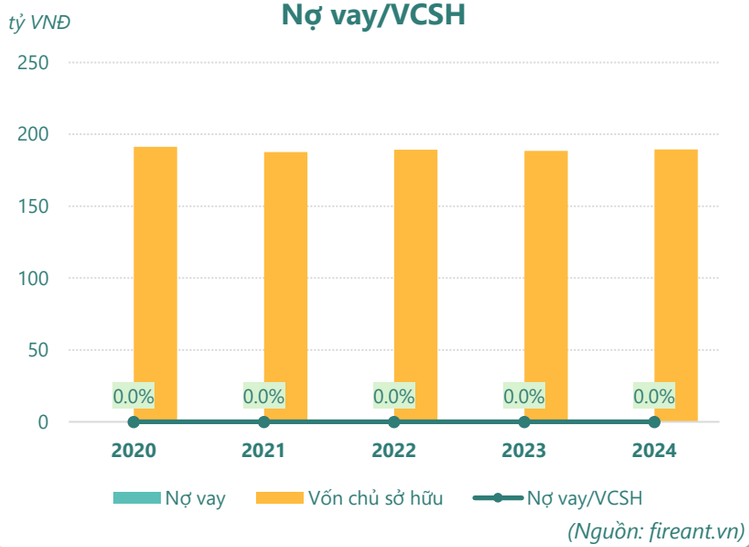
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

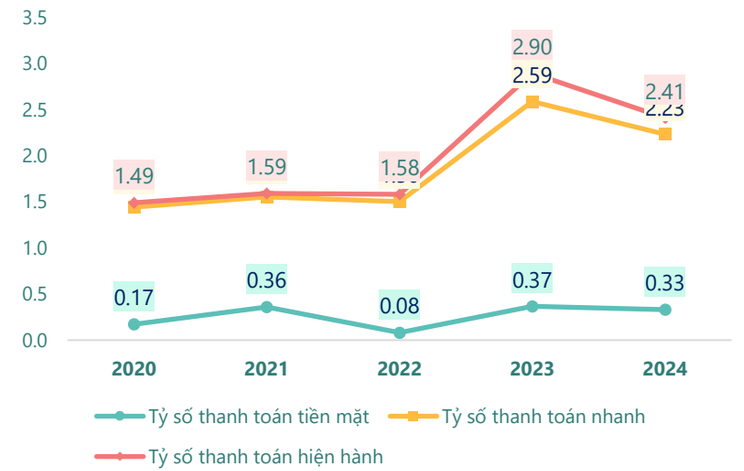
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



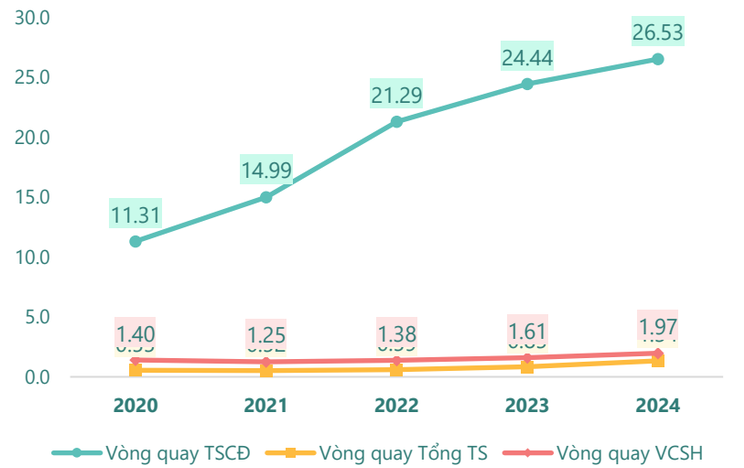
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



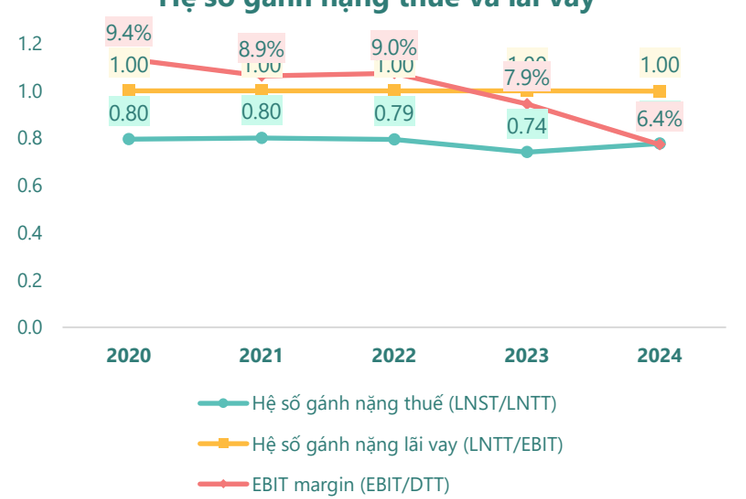
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



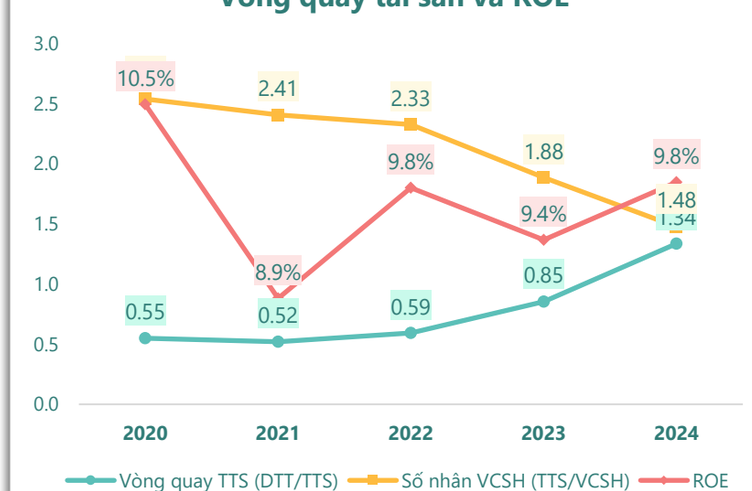
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



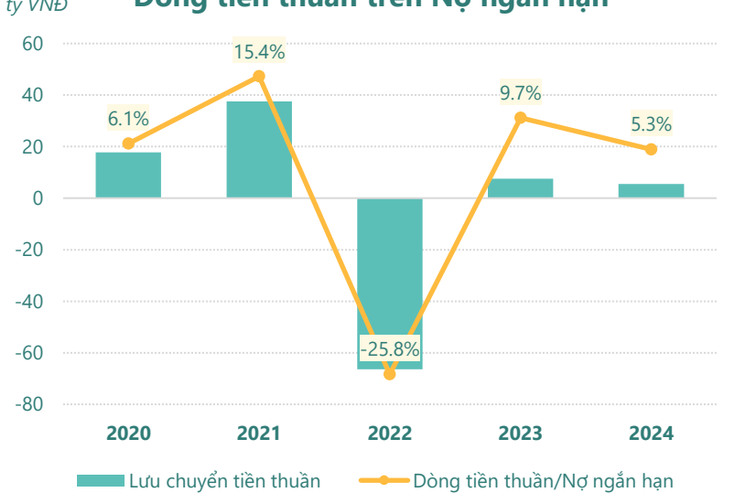
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**94.8**	**63.3**	**49.8%**	**234**	**210**	**11.1%**
Giá vốn hàng bán	82.1	49.4	66.1%	196	170	15.1%
Lợi nhuận gộp	12.8	13.9	-8.1%	37.7	40.0	-5.8%
Doanh thu HĐTC	0.32	0.65	-50.4%	1.49	2.32	-36.1%
Chi phí TC	0	0.03	-100%	0	0.03	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.03	-100%	0	0.03	-100%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**10.1**	**7.94**	**26.7%**	**28.4**	**24.9**	**14.4%**
LN thuần từ HĐKD	3.04	6.57	-53.7%	10.7	17.4	-38.4%
Lợi nhuận khác	**-0.02**	**-0.51**	**96.5%**	**-0.04**	**-0.55**	**92.0%**
LN trước thuế	3.03	6.06	-50.1%	10.7	16.9	-36.6%
Lợi nhuận sau thuế	**2.40**	**4.04**	**-40.5%**	**8.50**	**12.7**	**-33.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.40**	**4.04**	**-40.5%**	**8.50**	**12.7**	**-33.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.36	26.1	-51.5	-0.03	37.3	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.56	46.6	-1.44	-10.8	-41.9	29.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	0	-13.9	-0.01	-0.01	0
Tiền đầu kỳ	34.9	28.0	101	33.9	23.1	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.92**	**72.8**	**-66.9**	**-10.8**	**-4.57**	**13.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.0	101	33.9	23.1	18.5	31.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**275**	**292**	**-5.8%**
Tài sản ngắn hạn	235	247	-5.1%
Tiền và tương đương tiền	31.5	33.9	-7.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.4	32.5	76.4%
Phải thu ngắn hạn	129	163	-20.8%
Hàng tồn kho	15.9	18.2	-12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.19	0.02	4975%
Tài sản dài hạn	**40.5**	**44.8**	**-9.5%**
Phải thu dài hạn	0.34	0.04	792%
Tài sản cố định	12.0	14.8	-19.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	5.04	5.04	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**23.1**	**24.9**	**-7.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.0	103	-6.4%
Nợ ngắn hạn	**96.0**	**103**	**-6.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	22.5	45.9	-51.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**179**	**189**	**-5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**179**	**189**	**-5.4%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)